

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
năm 2025 theo phương pháp đo lường nghèo đa chiều,
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 4106/KH-UBND ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Kế hoạch số 4176/KH-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1002/TTr-SNN&MT ngày 12/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, như sau:

- Tổng số hộ dân trong toàn tỉnh: 1.005.262 hộ. Trong đó:

+ Hộ nghèo: 26.941 hộ; tỷ lệ 2,68%.

+ Hộ cận nghèo: 31.615 hộ; tỷ lệ 3,14%.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3.
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND, Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- Thống kê tỉnh;
- CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN1, NN9, NN10, NN4.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Công Sứ

BIỂU CHI TIẾT

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025
theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Năm rà soát: 2025

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Khu vực thành thị	177.036	651.058	695	0,39	1.164	0,66
1	Phường Tân Hòa	3.535	13.874	31	0,88	33	0,93
2	Phường Kỳ Sơn	4.343	19.014	68	1,57	108	2,49
3	Phường Hòa Bình	18.779	68.871	67	0,36	98	0,52
4	Phường Thống Nhất	5.652	22.336	43	0,76	95	1,68
5	Phường Phúc Yên	15.435	61.393	19	0,12	64	0,41
6	Phường Xuân Hòa	7.893	34.541	27	0,34	78	0,99
7	Phường Vĩnh Phúc	21.713	77.787	40	0,18	69	0,32
8	Phường Vĩnh Yên	16.666	59.614	57	0,34	185	1,11
9	Phường Việt Trì	16.848	68.145	47	0,28	28	0,17
10	Phường Nông Trang	15.917	54.036	39	0,25	39	0,25
11	Phường Thanh Miếu	16.388	58.548	34	0,21	53	0,32
12	Phường Vân Phú	10.574	35.624	57	0,54	49	0,46
13	Phường Phong Châu	9.265	32.237	71	0,77	127	1,37
14	Phường Phú Thọ	8.175	26.814	58	0,71	81	0,99
15	Phường Âu Cơ	5.853	18.224	37	0,63	57	0,97
II	Khu vực nông thôn	828.226	3.266.143	26.246	3,17	30.451	3,68
1	Xã Thịnh Minh	3.845	17.908	61	1,59	103	2,68
2	Xã Vân Sơn	1.902	9.073	190	9,99	397	20,87
3	Xã Mường Hoa	1.858	8.563	174	9,36	290	15,61
4	Xã Tân Lạc	9.719	41.279	277	2,85	412	4,24

5	Xã Toàn Thắng	3.331	15.355	169	5,07	297	8,92
6	Xã Muồng Bi	4.480	20.672	276	6,16	411	9,17
7	Xã Yên Trị	6.674	26.877	133	1,99	162	2,43
8	Xã Yên Thủy	6.285	23.651	99	1,58	144	2,29
9	Xã Lạc Lương	5.773	25.442	347	6,01	216	3,74
10	Xã Kim Bôi	7.788	35.744	373	4,79	516	6,63
11	Xã Hợp Kim	4.532	20.565	193	4,26	204	4,5
12	Xã Dũng Tiến	4.250	19.852	369	8,68	417	9,81
13	Xã Muồng Động	5.707	25.961	429	7,52	350	6,13
14	Xã Nật Sơn	6.183	28.654	711	11,5	481	7,78
15	Xã Tân Mai	1.858	7.724	546	29,39	629	33,85
16	Xã Pà Cò	2.251	11.047	432	19,19	553	24,57
17	Xã Bao La	2.865	12.134	214	7,47	278	9,7
18	Xã Mai Châu	4.369	18.398	381	8,72	384	8,79
19	Xã Mai Hạ	2.479	10.132	38	1,53	120	4,84
20	Xã Thung Nai	2.420	9.976	88	3,64	80	3,31
21	Xã Cao Phong	4.636	19.789	112	2,42	114	2,46
22	Xã Muồng Thành	4.526	20.063	130	2,87	326	7,2
23	Xã Đà Bắc	4.867	18.991	250	5,14	507	10,42
24	Xã Cao Sơn	2.143	8.964	479	22,35	648	30,24
25	Xã Đức Nhân	1.817	7.384	408	22,45	393	21,63
26	Xã Quy Đức	2.367	9.579	476	20,11	762	32,19
27	Xã Tân Pheo	2.348	10.404	509	21,68	677	28,83
28	Xã Tiên Phong	1.259	5.269	213	16,92	251	19,94
29	Xã Muồng Vang	4.587	21.296	436	9,51	656	14,3
30	Xã Đại Đồng	5.053	24.171	225	4,45	250	4,95
31	Xã Ngọc Sơn	1.962	8.865	371	18,91	447	22,78
32	Xã Nhân Nghĩa	4.194	18.747	324	7,73	467	11,13
33	Xã Quyết Thắng	4.797	22.799	646	13,47	615	12,82

34	Xã Thượng Cốc	3.991	17.910	277	6,94	389	9,75
35	Xã Yên Phú	4.484	19.593	300	6,69	329	7,34
36	Xã Lạc Sơn	6.234	27.155	296	4,75	351	5,63
37	Xã Lạc Thủy	6.264	22.791	199	3,18	526	8,4
38	Xã An Nghĩa	6.674	26.157	192	2,88	559	8,38
39	Xã An Bình	4.697	18.374	340	7,24	453	9,64
40	Xã Lương Sơn	9.598	40.248	24	0,25	60	0,63
41	Xã Cao Dương	8.282	36.751	173	2,09	197	2,38
42	Xã Liên Sơn	6.835	31.304	46	0,67	94	1,38
43	Xã Lập Thạch	9.596	34.436	35	0,36	70	0,73
44	Xã Tiên Lữ	8.627	32.629	30	0,35	79	0,92
45	Xã Thái Hòa	6.358	23.655	48	0,75	64	1,01
46	Xã Liên Hòa	5.533	19.215	35	0,63	81	1,46
47	Xã Hợp Lý	5.130	19.832	25	0,49	78	1,52
48	Xã Sơn Đông	9.568	36.376	30	0,31	49	0,51
49	Xã Tam Đảo	9.393	34.091	27	0,29	152	1,62
50	Xã Đại Đình	5.824	19.915	19	0,33	165	2,83
51	Xã Đạo Trù	5.905	24.669	41	0,69	276	4,67
52	Xã Bình Nguyên	11.937	44.430	29	0,24	150	1,26
53	Xã Xuân Lãng	11.085	47.757	65	0,59	174	1,57
54	Xã Bình Xuyên	7.726	30.534	18	0,23	83	1,07
55	Xã Bình Tuyền	7.067	27.409	24	0,34	87	1,23
56	Xã Vĩnh Tường	13.342	46.718	13	0,1	49	0,37
57	Xã Thổ Tang	11.138	42.187	38	0,34	36	0,32
58	Xã Vĩnh Hưng	9.669	38.974	66	0,68	43	0,44
59	Xã Vĩnh An	8.031	33.143	25	0,31	37	0,46
60	Xã Vĩnh Phú	13.459	50.045	67	0,5	76	0,56
61	Xã Vĩnh Thành	9.209	34.725	24	0,26	30	0,33
62	Xã Tam Dương	12.974	47.413	43	0,33	146	1,13

63	Xã Hội Thịnh	9.528	36.642	18	0,19	153	1,61
64	Xã Hoàng An	6.896	26.058	16	0,23	114	1,65
65	Xã Tam Dương Bắc	10.769	37.859	44	0,41	149	1,38
66	Xã Yên Lạc	9.654	39.933	46	0,48	126	1,31
67	Xã Tề Lỗ	9.407	37.207	18	0,19	95	1,01
68	Xã Liên Châu	8.700	34.610	50	0,57	92	1,06
69	Xã Tam Hồng	10.563	40.045	38	0,36	135	1,28
70	Xã Nguyệt Đức	7.336	32.434	35	0,48	97	1,32
71	Xã Tam Sơn	6.935	25.577	38	0,55	145	2,09
72	Xã Sông Lô	8.187	34.337	49	0,6	92	1,12
73	Xã Hải Lựu	7.136	30.052	49	0,69	142	1,99
74	Xã Yên Lãng	4.155	18.252	22	0,53	88	2,12
75	Xã Thu Cúc	2.583	11.326	288	11,15	171	6,62
76	Xã Trung Sơn	1.442	6.116	218	15,12	246	17,06
77	Xã Hy Cương	6.285	20.392	27	0,43	14	0,22
78	Xã Xuân Lũng	6.085	20.412	74	1,22	123	2,02
79	Xã Lâm Thao	8.777	30.719	49	0,56	115	1,31
80	Xã Phùng Nguyên	10.922	39.687	101	0,92	233	2,13
81	Xã Bản Nguyên	9.273	33.332	63	0,68	163	1,76
82	Xã Phù Ninh	13.154	44.966	99	0,75	82	0,62
83	Xã Dân Chủ	4.808	18.531	71	1,48	60	1,25
84	Xã Phú Mỹ	4.125	15.457	60	1,45	70	1,7
85	Xã Trạm Thán	4.344	16.032	60	1,38	43	0,99
86	Xã Bình Phú	6.684	27.103	100	1,5	101	1,51
87	Xã Thanh Ba	8.646	28.766	264	3,05	209	2,42
88	Xã Quảng Yên	4.215	14.605	140	3,32	94	2,23
89	Xã Hoàng Cương	7.806	26.938	233	2,98	208	2,66
90	Xã Đông Thành	5.822	19.918	174	2,99	128	2,2
91	Xã Chí Tiên	4.325	17.045	91	2,1	86	1,99
92	Xã Liên Minh	5.673	22.956	124	2,19	131	2,31

93	Xã Đoan Hùng	8.282	30.184	251	3,03	256	3,09
94	Xã Tây Cốc	5.634	20.716	141	2,5	148	2,63
95	Xã Chân Mộng	10.254	37.009	333	3,25	372	3,63
96	Xã Chí Đám	6.983	26.734	216	3,09	202	2,89
97	Xã Bằng Luân	4.652	16.821	179	3,85	177	3,8
98	Xã Hạ Hòa	6.147	21.053	169	2,75	152	2,47
99	Xã Đan Thượng	7.968	28.838	422	5,3	341	4,28
100	Xã Yên Kỳ	6.087	20.654	265	4,35	213	3,5
101	Xã Vĩnh Chân	4.849	17.221	205	4,23	207	4,27
102	Xã Văn Lang	4.703	17.720	218	4,64	126	2,68
103	Xã Hiền Lương	5.947	21.981	232	3,9	225	3,78
104	Xã Cẩm Khê	12.211	45.761	321	2,63	192	1,57
105	Xã Phú Khê	6.357	25.648	277	4,36	148	2,33
106	Xã Hùng Việt	6.740	22.463	225	3,34	108	1,6
107	Xã Đông Lương	4.231	15.869	120	2,84	46	1,09
108	Xã Tiên Lương	9.527	38.204	390	4,09	237	2,49
109	Xã Vân Bán	4.194	15.722	247	5,89	125	2,98
110	Xã Tam Nông	6.423	26.159	63	0,98	70	1,09
111	Xã Thọ Văn	3.688	14.836	50	1,36	159	4,31
112	Xã Vạn Xuân	7.540	30.322	131	1,74	224	2,97
113	Xã Hiền Quan	7.396	26.751	148	2,0	232	3,14
114	Xã Thanh Thủy	6.569	26.002	94	1,43	159	2,42
115	Xã Đào Xá	8.202	31.890	124	1,51	194	2,37
116	Xã Tu Vũ	10.273	41.603	171	1,66	239	2,33
117	Xã Thanh Sơn	9.872	37.644	195	1,98	216	2,19
118	Xã Võ Miếu	6.735	28.679	170	2,52	155	2,3
119	Xã Văn Miếu	4.381	18.060	442	10,09	380	8,67
120	Xã Cự Đồng	3.352	14.539	200	5,97	134	4,0
121	Xã Hương Cầm	3.840	17.677	319	8,31	368	9,58
122	Xã Yên Sơn	3.672	15.942	415	11,3	376	10,24
123	Xã Khả Cửu	2.821	12.685	424	15,03	552	19,57

124	Xã Tân Sơn	4.255	17.159	475	11,16	313	7,36
125	Xã Minh Đài	5.621	24.094	438	7,79	233	4,15
126	Xã Lai Đồng	3.504	16.224	452	12,9	182	5,19
127	Xã Xuân Đài	3.466	15.251	548	15,81	311	8,97
128	Xã Long Cốc	2.049	8.653	232	11,32	92	4,49
129	Xã Yên Lập	7.346	29.032	400	5,45	340	4,63
130	Xã Thượng Long	3.662	15.909	231	6,31	161	4,4
131	Xã Sơn Lương	5.549	22.843	507	9,14	433	7,8
132	Xã Xuân Viên	3.342	14.490	234	7,0	247	7,39
133	Xã Minh Hòa	3.912	16.030	285	7,29	261	6,67
Tổng cộng (I + II)		1.005.262	3.917.201	26.941	2,68	31.615	3,14